Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: Tổng Công Ty Cổ Phần Dệt May Nam Định
Ký ngày: 29/10/2026 08:01:55

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC)

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/09/2026)	(01/01/2026)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**336,507,058,776**	**439,262,753,258**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10,543,637,371**	**26,366,314,060**
1. Tiền	111	**5**	10,543,637,371	24,366,314,060
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14,055,017,164**	**26,777,766,569**
1. Chứng khoán kinh doanh	121.00			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6a**	14,055,017,164	26,777,766,569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**180,059,926,194**	**178,078,305,405**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	163,873,668,108	177,950,664,264
2. Trả trước cho người bán	132		16,972,900,453	3,834,958,730
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	**8a**	6,548,099,093	3,667,819,153
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	**9**	(7,334,741,460)	(7,375,136,742)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**124,020,653,909**	**197,627,097,531**
1. Hàng tồn kho	141	**10**	124,205,749,134	197,812,192,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	**10**	(185,095,225)	(185,095,225)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7,827,824,138**	**10,413,269,693**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**15a**	3,088,682,581	3,609,227,297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,676,874,277	6,741,775,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		62,267,280	62,267,280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**474,548,983,545**	**506,307,850,894**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,713,719,144**	**3,943,441,949**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	**8b**	6,913,719,144	7,143,441,949
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	**9**	(3,200,000,000)	(3,200,000,000)

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/09/2026)	(01/01/2026)
II. Tài sản cố định	**220**		**379,068,816,306**	**421,197,340,372**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**11**	**366,446,553,178**	**406,226,838,720**
- Nguyên giá	222		1,191,496,083,849	1,187,671,318,151
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(825,049,530,671)	(781,444,479,431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**12**	**11,771,184,413**	**14,011,107,145**
- Nguyên giá	225		16,100,040,555	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(4,328,856,142)	(5,774,799,108)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**851,078,715**	**959,394,507**
- Nguyên giá	228		1,847,544,000	1,847,544,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(996,465,285)	(888,149,493)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**13**	**4,127,280,478**	**4,525,437,274**
- Nguyên giá	241		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(13,827,858,453)	(13,429,701,657)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**14**	**20,550,738,508**	**19,549,900,011**
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		20,550,738,508	19,549,900,011
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**48,564,450,588**	**43,513,943,843**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	**6b**	47,168,568,701	42,118,061,956
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1,395,881,887	1,395,881,887
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**18,523,978,521**	**13,577,787,445**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**15b**	18,118,477,801	13,261,480,492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		405,500,720	316,306,953
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**811,056,042,321**	**945,570,604,152**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**722,296,365,285**	**890,761,280,835**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**517,448,558,865**	**666,729,876,181**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	162,865,173,541	188,189,761,905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,981,030,478	2,892,744,440
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,474,855,250	2,377,905,250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**17**	13,760,729,829	1,366,232,401
5. Phải trả người lao động	315		15,531,039,456	8,311,724,869
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**18**	3,159,482,221	5,407,669,015
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1,216,719,890	1,350,742,442
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	**19**	6,187,519,046	1,445,188,512

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/09/2026)	(01/01/2026)
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		309,997,258,496	455,160,628,419
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	274,750,658	227,278,928
II. Nợ dài hạn	**330**		**204,847,806,420**	**224,031,404,654**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		7,611,021,449	7,611,021,449
8. Phải trả dài hạn khác	338		339,833,822	559,833,822
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	196,896,951,149	215,860,549,383
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**88,759,677,036**	**54,809,323,317**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**88,759,677,036**	**54,809,323,317**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12,175,488)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	96,747,152,136	96,646,009,408
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	(172,042,132,315)	(205,726,299,995)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(205,726,299,995)	(200,960,617,093)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33,684,167,680	(4,765,682,902)
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,667,072,703	7,502,029,392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**811,056,042,321**	**945,570,604,152**

Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tình	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC)

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**308,277,783,368**	**259,426,692,619**	**944,791,685,142**	**827,162,036,427**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**308,277,783,368**	**259,426,692,619**	**944,791,685,142**	**827,162,036,427**
4	Giá vốn hàng bán	11	**25**	274,609,079,115	237,217,740,574	858,215,763,379	770,394,173,114
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**33,668,704,253**	**22,208,952,045**	**86,575,921,763**	**56,767,863,313**
6	**Lãi /lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	**26**	3,513,217,389	4,218,026,802	7,984,534,504	12,403,615,465
8	Chi phí tài chính	23	**27**	10,006,835,054	14,324,951,311	30,896,601,212	48,919,419,443
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*9,022,686,547*	*11,139,702,410*	*28,350,912,282*	*33,830,230,969*
9	Chi phí bán hàng	25	**28**	2,376,201,267	4,415,332,939	9,142,810,169	10,756,898,760
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**29**	8,891,026,960	5,985,897,656	25,359,017,618	23,347,723,371
11	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		84,909,408	(56,839,713)	5,050,506,745	2,888,567,071
12	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+(22-23)-(25+26)+27)**	**30**		**15,992,767,769**	**1,643,957,228**	**34,212,534,013**	**(10,963,995,725)**
13	Thu nhập khác	31	30	141,005,930	330,673,279	222,843,416	500,668,513
14	Chi phí khác	32	31	76,298,578	19,355,426	83,688,816	40,037,978
14	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**64,707,352**	**311,317,853**	**139,154,600**	**460,630,535**
16	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**16,057,475,121**	**1,955,275,081**	**34,351,688,613**	**(10,503,365,190)**
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		87,862,526	108,641,292	242,647,604	340,483,495
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		65,415,559	(151,588,233)	184,003,557	
19	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**15,904,197,036**	**1,998,222,022**	**33,925,037,452**	**(10,843,848,685)**
	Phân bổ cho:						
20	**Cổ đông của công ty mẹ**	**61**		**15,778,719,702**	**1,854,598,087**	**33,684,167,680**	**(11,313,429,471)**
21	**Cổ đông không kiểm soát**	**62**		**125,477,334**	**143,623,935**	**240,869,772**	**469,580,786**
22	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**1,009**	**119**	**2,154**	**(723)**

Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tình	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**34,351,688,613**	**(10,503,365,190)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43,605,051,240	46,135,456,194
- Các khoản dự phòng	03		(40,395,282)	(7,601,422,499)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,012,276,462	(9,398,234,205)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,233,963,562)	(3,805,995,495)
- Chi phí lãi vay	06		28,350,912,282	33,830,230,969
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**102,045,569,753**	**48,656,669,774**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,091,145,119)	(32,787,064,286)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73,606,443,622	(82,930,217,281)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6,250,536,041)	174,019,438,154
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4,336,452,593)	(6,357,698,062)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23,810,956,032)	(27,279,773,024)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(320,865,589)	(363,027,448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(147,675,000)	(199,175,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**138,694,383,001**	**72,759,152,827**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
khác	21		(38,900,000)	(3,719,645,812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20,578,009	84,112,316
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,948,417,164)	(3,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,799,128,457	1,623,728,019
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,754,647,351	7,455,583,497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**14,587,036,653**	**1,943,778,020**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		673,651,633,470	717,591,707,340

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	30/09/2025
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(838,099,449,387)	(809,731,493,763)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,456,777,052)	(1,939,328,711)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,243,050,000)	(1,073,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(169,147,642,969)**	**(95,152,915,134)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(15,866,223,315)**	**(20,449,984,287)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**26,366,314,060**	**29,525,501,514**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43,546,626	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**10,543,637,371**	**9,075,517,227**

Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tình	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc 31/3/2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sơ, sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; và
- Kinh doanh máy tính và thiết bị văn phòng, phần mềm máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính và thiết bị văn phòng khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và làm đại lý bưu chính viễn thông.

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30/9/2026, Tổng Công ty có 4 công ty con và 3 công ty liên kết, được liệt kê như sau:

STT		Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết 30/09/2026	1/1/2026
	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	Sản xuất và mua bán bông, sơ, vải, sợi, quần áo, vật tư và nguyên phụ liệu ngành dệt may.	52,52%	52,52%
2	Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	Sản xuất, mua bán chăn, vải, sợi, len, sản phẩm từ sợi len và quần áo may sẵn.	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh các loại khăn, quần áo, vải và sợi.	62,58%	62,58%
4	Công ty TNHH MTV May 2 - Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	100%	100%
	Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê.	36,92%	36,92%
2	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.	45,97%	45,97%
3	Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	26,00%	26,00%

Các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty đều được thành lập tại Việt Nam.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên kết.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân tại ngày giao dịch.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

c. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

d. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

f. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

g. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 63 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 30 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15 năm

h. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

i. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm

j. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

l. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

m. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

n. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

5. Tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	10.543.637.371	24.366.314.060
Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000
	10.543.637.371	26.366.314.060

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	14.055.017.164		26.777.766.659	

b. Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết và đơn vị khác

	30/09/2026				01/01/2026			
	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	3.039.101	36,92%	28.832.009.344		3.039.101	36,92%	24.931.125.627	
• Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	1.379.100	45,97%	15.383.410.804		1.379.100	45,97%	14.410.231.315	
• Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	195.000	26,00%	2.953.148.553		195.000	26,00%	2.776.705.014	
			47.168.568.701				42.118.061.956	
Đơn vị khác								
• Công ty Cổ phần May 1 Dệt May Nam Định	75.000	10,00%	845.881.887		75.000	10,00%	845.881.887	
• Công ty Cổ phần May 5 Dệt May Nam Định	55.000	10,00%	550.000.000		55.000	10,00%	550.000.000	
			1.395.881.887				1.395.881.887	

(*) .

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	46.853.737.520	61.818.324.620
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	157.471.496	110.402.711
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	8.911.028.552	17.497.188.099
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	234.345.483	15.634.119.331
OW Textiles Co,. Ltd.		12.080.379.571
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	-	-
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	3.743.798.390	657.464.339
Các khách hàng khác	103.973.286.667	69.266.734.951
	163.873.668.108	177.950.664.264

8. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	373.032.344	
Ký cược, ký quỹ		152.907.000
Cổ tức phải thu công ty liên kết và đơn vị khác		1.440.780.000
Phải thu khác	6.175.066.749	2.074.132.153
	6.548.099.093	3.667.819.153

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	25.371.767	17.280.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	1.931.629.929	1.103.280.000
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	41.039.200	103.382.546
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	-	
	1.998.040.896	1.223.942.546

b. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký quỹ, ký cược	3.278.379.000	3.278.379.000
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	435.340.144	665.062.949
	6.913.719.144	7.143.441.949

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2026				01/01/2026		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Thành Vin	Trên 6 năm	4.914.999.999	(4.914.999.999)	-	Trên 5 năm	4.914.999.999	(4.914.999.999)	-
Công ty Cổ phần Kinh Bắc Thành Nam	Trên 7 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-	Trên 6 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-
Các đối tượng khác	Dưới 1 năm	7.760.100	(2.328.030)	5.432.070		7.760.100	(2.328.030)	5.432.070
Các đối tượng khác	Từ 2 - 3 năm	82.706.360	(57.894.452)	24.811.908	Từ 2 - 3 năm	82.706.360	(57.894.452)	24.811.908
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	2.359.518.979	(2.359.518.979)	-	Trên 3 năm	2.399.914.261	(2.399.914.261)	-
		10.564.985.438	(10.534.741.460)	30.243.978		10.605.380.720	(10.575.136.742)	30.243.978

Trong đó:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.334.741.460)	(7.375.136.742)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
	(10.534.741.460)	(10.575.136.742)

10. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên vật liệu	67.520.920.318	-	80.991.493.841	-
Công cụ và dụng cụ	13.848.658	-	37.191.359	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.163.614.314	-	14.993.114.574	-
Sản phẩm	40.064.406.709	(185.095.225)	81.861.734.177	(185.095.225)
Hàng hóa	442.959.135	-	14.022.581.621	-
Hàng gửi bán		-	5.906.077.184	-
	124.205.749.134	(185.095.225)	197.812.192.756	(185.095.225)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	321.963.270.960	809.533.456.000	52.662.741.469	3.511.849.722	1.187.671.318.151
Tăng trong năm	-	100.000.000		38.900.000	100.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.704.208.848			-	3.704.208.848
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	3.704.208.848			-	3.704.208.848
Chuyển từ thuê TC sang MMTB		3.685.865.698			3.685.865.698
Thanh lý				-	
Số dư cuối năm	321.963.270.960	813.216.431.698	52.662.741.469	3.550.749.722	1.191.496.083.849
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	160.834.685.311	577.456.114.992	40.373.258.040	2.780.421.088	781.444.479.431
Khấu hao trong năm	9.047.511.109	31.848.543.752	2.563.158.642	197.757.722	43.656.971.225
Khác		30.392.006			30.392.006
Thanh lý		82.311.991			82.311.991
Số dư cuối năm	169.882.196.420	609.252.738.759	42.936.416.682	2.978.178.810	825.049.530.671
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	161.128.585.649	232.077.341.008	12.289.483.429	731.428.634	406.226.838.720
Số dư cuối năm	152.081.074.540	203.963.692.939	9.726.324.787	572.570.912	366.446.553.178

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	19.785.906.253
Chuyển sang MMTB	3.685.865.698
Số dư cuối năm	16.100.040.555
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.774.799.108
Khấu hao trong năm	1.060.560.387
Điều chuyển khấu hao->MMTB	2.506.503.353
Số dư cuối năm	4.328.856.142
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	14.011.107.145
Số dư cuối năm	11.771.184.413

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	17.955.138.931
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	13.429.701.657
Khấu hao trong năm	307.043.064
Số dư cuối năm	13.827.858.453
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.525.437.274
Số dư cuối năm	4.127.280.478

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí dự án di dời	12.840.234.566	12.840.234.566
Các công trình khác	7.710.503.942	6.709.665.445
Số dư cuối năm	20.550.738.508	19.549.900.011

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

San nền và giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Hòa Xá	12.840.234.565	12.840.234.565
Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt		1.340.298.311
Các công trình khác	2.697.136.807	356.000.000
	20.550.738.508	19.549.900.011

15. Chi phí trả trước

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	3.088.682.581	3.609.227.297
	3.088.682.581	3.609.227.297

b. Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	13.261.480.492
Tăng trong năm	11.784.386.264
Giảm trong năm	(6.927.388.955)
Số dư cuối năm	18.118.477.801

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	91.585.869.960	138.509.283.107
Bên khác		
Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	9.061.143.300	7.800.210.400
Olam Global Agri Pte Ltd		
Các nhà cung cấp khác	35.069.372.341	41.880.268.398
	162.865.173.541	188.189.761.905

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	30/09/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	VND	VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	407.202.990	28.919.328.844	19.935.665.331	-	9.390.866.503
Thuế nhập khẩu	-	-	142.597.661	142.597.661	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.267.280	905.382.801	272.931.919	351.149.904	62.267.280	827.164.816
Thuế thu nhập cá nhân	-	40.096.788	292.162.667	290.347.794	-	41.911.661
Thuế tài nguyên	-	13.549.822	135.202.630	109.697.270	-	39.055.182
Tiền thuê đất	-	-	13.442.913.674	10.062.786.506		3.380.127.168
Các loại thuế khác	-	-	192.678.963	111.074.464	-	81.604.499
	62.267.280	1.366.232.401	43.397.816.358	31.003.318.930	62.267.280	13.760.729.829

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí điện phải trả	1.884.689.461	3.387.974.835
Chi phí lãi vay	1.236.257.194	1.692.485.965
Chi phí khác		327.208.215
	3.159.482.221	5.407.669.015

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	533.518.177	388.312.854
Cổ tức phải trả		
Chi phí lãi vay phải trả	4.777.981.517	967.323.501
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	876.019.352	89.552.157
	6.187.519.046	1.445.188.512

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	309.997.258.496	455.160.628.419

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn	191.745.683.136	208.010.776.522
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.151.268.013	7.849.772.861
	196.896.951.149	215.860.549.383

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số dư đầu năm	227.278.928	202.752.436
Trích lập trong năm	47.471.730	226.438.492
Sử dụng trong năm		201.912.000
Số dư	274.750.658	227.278.928

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.399.760.000	(12.175.488)	96.374.351.760	(200.548.151.143)	7.886.117.647	60.099.902.776
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(4.765.682.902)	674.765.935	(4.090.916.967)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(140.808.302)	(84.208.190)	(225.016.492)
Thoái vốn công ty con	-	-	271.657.648	(271.657.648)	-	-
Cổ tức					(974.646.000)	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	156.399.760.000	(12.175.488)	96.646.009.408	(205.726.299.995)	7.502.029.392	54.809.323.317
Lãi trong năm	-	-	-	33.684.167.680		33.684.167.680
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-			
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-			
Khác	-		101.142.728		165.043.311	266.186.039
Số dư tại 30/09/2026	156.399.760.000	(12.175.488)	96.747.152.136	(172.042.132.315)	7.667.072.703	88.759.677.036

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/09/2026 và 01/01/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	15.639.976	156.399.760.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

		30/09/2026 và 01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	**Số lượng cổ phần**	**Vốn cổ phần VND**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	53,67	8.394.655	83.946.550.000
Các cổ đông khác	46,33	7.245.321	72.453.210.000
	100,00	15.639.976	156.399.760.000

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Bán hàng hàng hóa, thành phẩm	927.839.256.469	809.734.828.696
Dịch vụ khác	16.952.428.673	17.427.207.731
	944.791.685.142	827.162.036.427

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	843.442.981.246	751.509.107.881
Dịch vụ khác đã cung ứng	14.772.782.133	18.885.065.233
	858.215.763.379	770.394.173.114

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2026 VND	30/09/2025
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	582.792.338	1.259.143.670
Cổ tức được chia	55.000.000	1.454.034.000
Lãi chậm trả	1.090.703.097	2.325.251.432
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.256.039.069	7.365.186.363
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay		
	7.984.534.504	12.403.615.465

27. Chi phí tài chính

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay	28.350.912.282	33.830.230.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.437.702.170	14.793.209.102
Chi phí tài chính khác	107.986.760	295.979.372
	30.896.601.212	48.919.419.443

28. Chi phí bán hàng

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Chi phí lương nhân viên	401.354.602	528.226.368
Chi phí đại lý bán hàng	2.752.905.948	3.038.167.670
Chi phí bán hàng khác	5.988.549.619	7.190.504.722
	9.142.810.169	10.756.898.760

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Chi phí lương nhân viên	11.112.414.273	5.554.576.248
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.277.790.190	1.455.945.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.968.513.155	16.337.201.902
	25.359.017.618	23.347.723.371

30. Thu nhập khác

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Các khoản khác	222.843.416	500.668.513
	222.843.416	500.668.513

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí khác

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Các khoản khác	83.688.816	40.037.978
	83.688.816	40.037.978

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	427.687.451.497	392.427.255.664
Chi phí nhân công	102.608.208.166	72.510.229.830
Chi phí khấu hao và phân bổ	43.605.051.240	46.135.456.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.780.772.690	90.431.785.896
Chi phí khác	54.486.101.125	59.517.747.548
	765.167.584.718	661.022.475.132

Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tình	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn